



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

NGHỊ ĐỊNH
Về công tác dân tộc

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 88/2019/QH14 phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

Chính phủ ban hành Nghị định về Công tác dân tộc.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định về công tác dân tộc bao gồm: Phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; xác định dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; tên gọi, cách viết tên các dân tộc Việt Nam; Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số; biện pháp tổ chức thực hiện chính sách dân tộc và quản lý nhà nước về công tác dân tộc.

2. Nghị định này áp dụng đối với:

a) Cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc;

b) Người dân tộc thiểu số;

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài khi thực hiện chính sách dân tộc trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. *Công tác dân tộc* là những hoạt động quản lý nhà nước về lĩnh vực dân tộc và tổ chức thực thi chính sách dân tộc nhằm tác động và tạo điều kiện để đồng bào các dân tộc thiểu số cùng phát triển, bảo đảm sự bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giữ gìn bản sắc văn hóa các dân tộc, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

2. *Dân tộc đa số* là dân tộc có số dân chiếm trên 50% tổng dân số của cả nước theo dữ liệu quản lý dân cư.

3. *Dân tộc thiểu số* là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

4. *Dân tộc thiểu số rất ít người* là dân tộc có số dân dưới 10.000 người theo dữ liệu quản lý dân cư.

5. *Vùng đồng bào dân tộc thiểu số* là địa bàn cấp tỉnh, cấp xã có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ổn định; thôn, bản, làng, phum, sóc, xóm, ấp và tương đương (sau đây gọi chung là thôn) có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ổn định.

6. *Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi* là địa bàn cấp tỉnh, cấp xã miền núi có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ổn định; thôn miền núi có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ổn định.

Điều 3. Nguyên tắc cơ bản của công tác dân tộc

1. Thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc theo nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển.

2. Bảo đảm và thực hiện chính sách phát triển toàn diện vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; tạo điều kiện để đồng bào các dân tộc thiểu số phát huy nội lực, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, chủ động vươn lên cùng phát triển đất nước.

3. Bảo đảm việc giữ gìn tiếng nói, chữ viết, bản sắc dân tộc, phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mỗi dân tộc.

4. Các dân tộc có trách nhiệm tôn trọng, giữ gìn và phát huy những giá trị phong tục, tập quán của nhau, góp phần xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Điều 4. Những hành vi không được làm trong công tác dân tộc

1. Mọi hành vi kỳ thị, phân biệt đối xử, chia rẽ dân tộc; lợi dụng quyền tự do tôn giáo, tự do tín ngưỡng để phá hoại đại đoàn kết các dân tộc.

2. Lợi dụng kích động tư tưởng dân tộc hẹp hòi, chia rẽ dân tộc.

3. Lợi dụng các vấn đề về dân tộc để tuyên truyền xuyên tạc, chống phá đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước.

4. Lợi dụng việc thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc, quản lý nhà nước về công tác dân tộc để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, bản sắc văn hóa dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

5. Lợi dụng cơ chế, chính sách về công tác dân tộc, chính sách dân tộc để trục lợi.

6. Các hành vi khác trái với quy định của pháp luật.

Chương II

PHÂN ĐỊNH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI; XÁC ĐỊNH DÂN TỘC THIỂU SỐ CÒN GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN, CÓ KHÓ KHĂN ĐẶC THÙ; TÊN GỌI, CÁCH VIẾT TÊN CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM; ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ

Điều 5. Phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1. Phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi để xác định địa bàn áp dụng các chính sách dân tộc, chính sách an sinh xã hội, các chính sách phát triển kinh tế - xã hội và chính sách khác của Nhà nước.

2. Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được phân định theo từng thời kỳ và bảo đảm các nguyên tắc sau:

a) Theo trình độ phát triển gắn với điều kiện địa lý tự nhiên, hạ tầng, mức độ phát triển kinh tế của địa phương;

b) Phù hợp với đặc thù từng vùng, miền, địa phương.

3. Tiêu chí cụ thể về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo từng thời kỳ do Chính phủ quy định.

Điều 6. Xác định dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù

1. Dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù được xác định để làm cơ sở ưu tiên, tập trung hỗ trợ nguồn lực đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện các chính sách bảo tồn văn hóa dân tộc, phát triển dân số; áp dụng chính sách dân tộc, chính sách an sinh xã hội và thực hiện các chính sách khác của Nhà nước phù hợp với điều kiện, đặc điểm và mức độ khó khăn của từng dân tộc.

2. Dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn được xác định theo từng thời kỳ và bảo đảm nguyên tắc là dân tộc thiểu số có tỷ lệ nghèo đa chiều lớn hơn tỷ lệ nghèo đa chiều dân tộc thiểu số chung của cả nước.

3. Dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù được xác định theo từng thời kỳ và bảo đảm nguyên tắc là dân tộc thiểu số rất ít người và là dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Tiêu chí cụ thể xác định dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù theo từng thời kỳ do Chính phủ quy định.

Điều 7. Tên gọi, cách viết tên các dân tộc Việt Nam

1. Mỗi dân tộc có tên gọi riêng được Nhà nước công nhận trong các văn bản pháp lý, giấy tờ tùy thân và thống kê dân số.

2. Thủ tướng Chính phủ công bố tên gọi, cách viết tên các dân tộc Việt Nam.

Điều 8. Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số

1. Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số gồm Đại hội đại biểu toàn quốc các dân tộc thiểu số Việt Nam; đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số cấp tỉnh, cấp xã.

2. Đại hội đại biểu toàn quốc các dân tộc thiểu số Việt Nam được tổ chức định kỳ 10 năm một lần; đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số cấp tỉnh, cấp xã được tổ chức định kỳ 05 năm một lần.

3. Bộ Dân tộc và Tôn giáo chủ trì trình cấp có thẩm quyền tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc các dân tộc thiểu số Việt Nam và hướng dẫn tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số cấp tỉnh, cấp xã.

Chương III BIỆN PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC

Điều 9. Về đầu tư và phát triển bền vững

1. Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, bền vững các chương trình, dự án, đề án để phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo; ưu tiên đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng thiết yếu, hạ tầng số, hạ tầng nông thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, hải đảo, địa bàn phức tạp về an ninh, trật tự nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển giữa vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi với các vùng khác.

2. Chính sách đầu tư phát triển bền vững vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi phải phù hợp với điều kiện tự nhiên, đặc điểm kinh tế - xã hội, phong tục, tập quán, bản sắc văn hóa của từng dân tộc; đặc biệt tại các xã, phường, thôn, buôn, bản đặc biệt khó khăn, phức tạp về an ninh trật tự.

3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, sinh kế bền vững, giảm nghèo, tạo việc làm; chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, ngành nghề; khôi phục và phát triển ngành nghề truyền thống; hỗ trợ người dân tiếp cận tín dụng chính sách, đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, tư liệu sản xuất, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị và ứng dụng công nghệ cao, nâng cao thu nhập và đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số.

4. Khuyến khích, thu hút tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã, cá nhân đầu tư, sản xuất, kinh doanh tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; huy động, quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư; tăng cường phân cấp, phân quyền gắn với kiểm tra, giám sát, nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu trong quản lý và sử dụng nguồn lực.

5. Thực hiện quy hoạch, sắp xếp, ổn định dân cư phù hợp với điều kiện tự nhiên, tập quán sinh hoạt và sản xuất của đồng bào; chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm an toàn tính mạng, tài sản của người dân và phát triển bền vững vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

6. Dự án quy hoạch, đầu tư, xây dựng có ảnh hưởng đến đất đai, môi trường, hệ sinh thái và đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số phải được công khai, lấy ý kiến cộng đồng dân cư theo quy định của pháp luật. Trường hợp phải di dời, tái định cư, chủ đầu tư và chính quyền địa phương có trách nhiệm phối hợp tổ chức tái định cư, bảo đảm điều kiện để người dân ổn định đời sống, sản xuất, định canh, định cư lâu dài và có điều kiện sống bằng hoặc tốt hơn nơi ở cũ.

7. Ưu tiên bố trí nguồn lực và có chính sách hỗ trợ kịp thời đối với các dân tộc thiểu số rất ít người, các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù và địa bàn đặc biệt khó khăn nhằm ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa, bảo đảm quốc phòng, an ninh và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

8. Kinh phí thực hiện chính sách đầu tư, phát triển bền vững vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được bảo đảm từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành và các nguồn vốn hợp pháp khác; ưu tiên bố trí nguồn lực để thực hiện chính sách dân tộc, đồng thời khuyến khích huy động các nguồn lực xã hội theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Về phát triển giáo dục và đào tạo

1. Ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; bảo đảm cơ hội tiếp cận công bằng trong giáo dục, thu hẹp dần khoảng

cách giữa vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi với các vùng, giữa các nhóm dân cư.

2. Đầu tư xây dựng hệ thống trường dân tộc nội trú; hỗ trợ hoàn thành xây dựng mạng lưới trường phổ thông nội trú tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn và biên giới; mở rộng quy mô đào tạo hệ dự bị đại học cho học sinh người dân tộc thiểu số, miền núi.

3. Nâng cao chất lượng dạy và học các môn tiếng dân tộc thiểu số trong chương trình giáo dục phổ thông. Tạo điều kiện để người dân tộc thiểu số được học tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình. Thực hiện chính sách hỗ trợ xóa mù chữ; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và huy động các nguồn lực để nâng cao hiệu quả công tác xóa mù chữ.

4. Thực hiện chế độ cử tuyển vào trung cấp, cao đẳng, đại học đối với học sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người; học sinh là người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn chưa có hoặc có rất ít cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét tuyển và bố trí việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.

5. Cấp học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên cử tuyển, học sinh dự bị đại học, học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú; hỗ trợ chi phí học tập và miễn, giảm học phí cho người học là người dân tộc thiểu số, người học thường trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã biên giới; thực hiện chính sách tín dụng giáo dục theo quy định.

6. Xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo nghề chất lượng cao cho đồng bào người dân tộc thiểu số ở các ngành nghề phù hợp.

7. Chú trọng đào tạo đội ngũ nhân lực chất lượng cao, trí thức và cán bộ lãnh đạo là người dân tộc thiểu số.

8. Thực hiện chính sách ưu đãi đặc thù cho đội ngũ nhà giáo ở khu vực đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Điều 11. Về đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số

1. Ưu tiên trong tuyển dụng, bổ nhiệm và thực hiện chế độ, chính sách đối với người dân tộc thiểu số; đặc biệt là cán bộ nữ, cán bộ trẻ. Quan tâm bố trí, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số tại địa bàn có đông đồng bào dân tộc sinh sống, bảo đảm phù hợp với tiêu chuẩn, điều kiện, vị trí việc làm và yêu cầu nhiệm vụ.

2. Có chế độ đãi ngộ hợp lý đối với cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số.

3. Bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo chủ chốt, lãnh đạo quản lý các cấp đối với cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số có năng lực và đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật.

4. Bố trí cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo quản lý là người dân tộc thiểu số ở cấp tỉnh, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nhất là các chức danh lãnh đạo chủ chốt.

5. Bảo đảm cơ cấu cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số tương ứng với tỷ lệ người dân tộc thiểu số trong tổng số dân của tỉnh, phù hợp với cơ cấu của các thành phần dân tộc thiểu số và đặc thù của địa phương. Bảo đảm cơ cấu hợp lý cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số giữ các chức danh, chức vụ lãnh đạo.

6. Các bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số; bảo đảm tính kế thừa, phát triển, chất lượng và cơ cấu hợp lý, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong từng giai đoạn; chú trọng cả số lượng hợp lý và bảo đảm chất lượng.

Điều 12. Về bảo tồn và phát triển văn hóa

1. Hỗ trợ việc sưu tầm, nghiên cứu, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số trong cộng đồng dân tộc Việt Nam. Ưu tiên bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa của cộng đồng các dân tộc thiểu số, giá trị di sản văn hóa thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Đặc biệt ưu tiên bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa các dân tộc thiểu số rất ít người và dân tộc thiểu số có nguy cơ mai một giá trị văn hóa tộc người.

2. Bảo tồn bản sắc văn hóa của 54 dân tộc. Bảo vệ và phát triển tiếng nói, chữ viết của các dân tộc, đặc biệt đối với tiếng nói, chữ viết của các dân tộc thiểu số và tiếng nói, chữ viết có nguy cơ mai một. Các dân tộc có trách nhiệm gìn giữ văn hóa truyền thống tốt đẹp, tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình.

3. Xây dựng, thực hiện các chương trình để bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống; hỗ trợ việc đầu tư, giữ gìn, bảo tồn các di tích lịch sử, văn hóa đã được Nhà nước xếp hạng.

4. Đồng bào dân tộc thiểu số được ưu đãi, hưởng thụ văn hóa; hỗ trợ xây dựng, khai thác sử dụng có hiệu quả hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

5. Bảo tồn, phát huy các lễ hội truyền thống tốt đẹp của đồng bào các dân tộc, định kỳ tổ chức ngày hội văn hóa - thể thao dân tộc theo từng khu vực hoặc từng dân tộc ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

6. Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch. Hỗ trợ hoàn thiện cơ sở hạ tầng văn hóa cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi gắn với phát triển du lịch cộng đồng.

7. Hỗ trợ đầu tư xây dựng, cải tạo phục hồi, bảo tồn, phát huy giá trị các công trình kiến trúc tiêu biểu của các dân tộc thiểu số; tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số; xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái vùng đồng bào dân tộc thiểu số; bảo tồn không gian văn hóa làng, bản, buôn, sóc truyền thống của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch cộng đồng.

8. Ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số trong bảo tồn, lưu giữ, số hóa, quảng bá và phát huy giá trị di sản văn hóa các dân tộc thiểu số; phát triển văn hóa số gắn với giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

Điều 13. Về phát triển thể dục, thể thao

1. Bảo tồn, phát triển, phát huy giá trị các môn thể dục, thể thao truyền thống của các dân tộc; ưu tiên phát triển môn võ cổ truyền và các môn thể thao dân tộc; đưa thể thao dân tộc trở thành một thành tố trong chiến lược phát triển du lịch văn hóa và du lịch cộng đồng.

2. Phát triển thể thao dân tộc trong trường học.

3. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia khai thác và phát triển các môn thể thao dân tộc, chú trọng các loại hình thể thao của các dân tộc thiểu số. Phát hiện và bồi dưỡng tài năng thể thao từ các môn thể thao truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số.

4. Miễn, giảm giá vé, giá dịch vụ luyện tập thể dục, thể thao tại cơ sở đối với người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

5. Ưu tiên đầu tư phát triển thể dục, thể thao ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

6. Chú trọng đầu tư cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu luyện tập và thi đấu; xây dựng các thiết chế, quy hoạch đất, hạ tầng phục vụ phát triển thể dục, thể thao tại các trường học, xã, phường.

Điều 14. Về phát triển du lịch

1. Phát triển du lịch vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo hướng cộng đồng, du lịch xanh, sinh thái, bền vững, gắn với bảo tồn thiên nhiên, bản sắc và văn hóa bản địa. Phát triển du lịch trải nghiệm, hình thành các tuyến sản phẩm du lịch và dịch vụ đặc sắc, đặc thù.

2. Xây dựng sản phẩm du lịch vùng đồng bào dân tộc thiểu số đặc trưng; đẩy mạnh chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống; nâng cao kỹ năng truyền thông và quảng bá, phát triển thương hiệu nhằm hỗ trợ, thúc đẩy phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo hướng xanh, bền vững.

3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển du lịch cộng đồng; hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực du lịch là người dân tộc thiểu số; bảo tồn nghề truyền thống gắn với phát triển sản phẩm du lịch.

Điều 15. Về y tế, dân số

1. Người dân tộc thiểu số thuộc hộ gia đình cận nghèo đang cư trú tại xã, thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; người dân tộc thiểu số đang cư trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; người đang cư trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; người đang sinh sống tại xã đảo thì được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng bảo hiểm.

2. Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại các xã được xác định không còn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế.

3. Ưu tiên thực hiện các chính sách bảo vệ và phát triển dân số đối với các dân tộc thiểu số rất ít người có nguy cơ suy giảm quy mô dân số. Hỗ trợ tài chính khi sinh con đối với phụ nữ dân tộc thiểu số rất ít người.

4. Ưu tiên, hỗ trợ thực hiện công tác dân số tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đơn vị hành chính cấp xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo. Bảo đảm nâng cao chất lượng dân số, phát triển dân số hợp lý của từng dân tộc theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện chính sách tiêm chủng mở rộng đối với người dân sinh sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của pháp luật; ưu tiên bảo đảm cung ứng đầy đủ vắc xin, tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ tiêm chủng, tổ chức tiêm chủng lưu động tại địa bàn khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, góp phần nâng cao tỷ lệ bao phủ vắc xin và phòng, chống dịch bệnh.

6. Thực hiện chính sách hỗ trợ cải thiện tình trạng dinh dưỡng đối với trẻ em dưới 05 tuổi là người dân tộc thiểu số và trẻ em dưới 05 tuổi sinh sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên phòng, chống suy dinh dưỡng, thiếu vi chất dinh dưỡng, chăm sóc dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu đời; bảo đảm tiếp cận các dịch vụ tư vấn, theo dõi tăng trưởng, bổ sung vi chất dinh dưỡng và các can thiệp dinh dưỡng thiết yếu theo quy định của pháp luật.

7. Ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở y tế tại các khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn, hạn chế trong tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

8. Tăng cường kết hợp quân dân y, y tế công an để đáp ứng kịp thời các tình huống khẩn cấp về y tế công cộng và công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn.

9. Khuyến khích phát triển các bệnh viện, cơ sở y tế, khám, chữa bệnh tư nhân; các cơ sở chăm sóc sức khỏe ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo.

10. Bảo đảm đồng bào các dân tộc thiểu số được sử dụng các dịch vụ y tế; thực hiện chương trình chăm sóc sức khỏe, bảo hiểm y tế cho đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.

11. Hỗ trợ việc bảo tồn, khai thác, sử dụng những bài thuốc dân gian và phương pháp chữa bệnh cổ truyền có giá trị của đồng bào các dân tộc đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận.

12. Đẩy mạnh tuyên truyền, truyền thông, tư vấn, vận động nhằm giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống.

Điều 16. Về thông tin, truyền thông

1. Hỗ trợ thiết lập, duy trì các điểm hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số cho đồng bào dân tộc thiểu số tại xã, thôn. Cung cấp một số phương tiện thiết yếu nhằm đảm bảo quyền tiếp cận và hưởng thụ thông tin. Phát triển hạ tầng số, phủ sóng internet băng thông rộng đến vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

2. Hiện đại hóa hệ thống thông tin, tuyên truyền để cung cấp nội dung thiết yếu, chuyên sâu, có ý nghĩa thực tiễn, lâu dài, có giá trị lan tỏa, phù hợp với khả năng tiếp cận thông tin của người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi khu vực biên giới.

3. Ưu tiên hỗ trợ đầu tư để hiện đại hóa hệ thống truyền thanh cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu, biên giới và hải đảo.

4. Xây dựng, củng cố hệ thống thông tin tình hình công tác dân tộc và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc.

5. Xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia về dân tộc; thực hiện chế độ thông tin, báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng, thiên tai, lũ lụt ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

6. Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc.

7. Tăng cường và nâng cao hiệu quả sử dụng ngôn ngữ các dân tộc thiểu số trên các phương tiện thông tin đại chúng và hệ thống thông tin cơ sở.

Điều 17. Về phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý

1. Người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người dân tộc thiểu số rất ít người được hưởng các dịch vụ trợ giúp pháp lý miễn phí.

2. Người dân tộc thiểu số ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được ưu tiên hỗ trợ trong quá trình tiếp cận pháp luật.

3. Phát huy vai trò của già làng, trưởng bản, người có uy tín, chức sắc, chức việc tôn giáo trong phổ biến, giáo dục pháp luật nhằm nâng cao ý thức thượng tôn pháp luật và văn hóa tuân thủ pháp luật.

4. Chính quyền các cấp có trách nhiệm xây dựng và thực hiện các chương trình, đề án phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý phù hợp với đối tượng vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

5. Đa dạng hóa hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật phù hợp với nhu cầu, lứa tuổi, nhận thức, trình độ của đối tượng được phổ biến, giáo dục pháp luật và truyền thống, phong tục, tập quán tốt đẹp của dân tộc; kết hợp hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật truyền thống với các hình thức hiện đại, ứng dụng công nghệ số và chuyển đổi số trong phổ biến, giáo dục pháp luật.

6. Xây dựng và tăng cường đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ người làm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, người hỗ trợ hoạt động trợ giúp pháp lý, báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, hoà giải viên ở cơ sở tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, trong đó ưu tiên đối tượng là người dân tộc thiểu số, người biết tiếng dân tộc thiểu số để kịp thời trợ giúp pháp lý, phổ biến, giáo dục pháp luật và hoà giải ở cơ sở cho đồng bào dân tộc thiểu số.

7. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số để xây dựng các sản phẩm phổ biến, giáo dục pháp luật dễ hiểu, dễ tiếp cận, ngắn gọn, hấp dẫn.

Điều 18. Về bảo vệ môi trường, sinh thái

1. Bảo vệ môi trường, sinh thái phải phù hợp với quy luật, đặc điểm tự nhiên, văn hóa, lịch sử, trình độ phát triển kinh tế - xã hội; thúc đẩy phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

2. Khai thác, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả gắn với bảo tồn, phục hồi và phát triển bền vững tài nguyên thiên nhiên, môi trường, sinh thái ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; chuyển dịch từ “khai thác tài nguyên” sang “quản trị nguồn vốn tự nhiên” bền vững.

3. Ưu tiên đầu tư các hoạt động bảo vệ môi trường, cải tạo và phục hồi hệ sinh thái, vùng có tài nguyên. Thực hiện cơ chế, chính sách cho thuê môi trường rừng để phát triển du lịch sinh thái dưới tán rừng.

4. Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục, vận động người dân sinh sống trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường, sinh thái, đa dạng sinh học, kinh tế tuần hoàn; tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường.

Điều 19. Về quốc phòng, an ninh

1. Bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội địa bàn xung yếu, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo; góp phần xây dựng nền quốc phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân gắn với thể trận quốc phòng toàn dân, thể trận an ninh nhân dân, củng cố thể trận lòng dân ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; tích cực xây dựng địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi vững mạnh.

2. Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình đặc thù phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh ở địa bàn vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo, địa bàn chiến lược về quốc phòng, an ninh.

3. Xây dựng lực lượng vũ trang địa phương vững mạnh; củng cố tiềm lực quốc phòng, an ninh và khu vực phòng thủ; tăng cường phối hợp giữa các lực lượng trong quản lý, bảo vệ chủ quyền, biên giới quốc gia, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

4. Hỗ trợ chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Nâng cao năng lực dự báo, quản lý, chia sẻ dữ liệu, bảo vệ an toàn thông tin, an ninh mạng, góp phần xây dựng nền quốc phòng, an ninh hiện đại và tự chủ.

5. Thúc đẩy phát triển cửa khẩu, xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển. Cơ quan nhà nước, đồng bào các dân tộc ở vùng biên giới và hải đảo có trách nhiệm cùng các cơ quan, tổ chức, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân và chính quyền địa phương bảo vệ đường biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự an toàn xã hội và tăng cường quan hệ hữu nghị với nhân dân các nước láng giềng ở vùng biên giới và hải đảo theo quy định của pháp luật. Chủ động phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh ngăn chặn các hoạt động lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền và không gian mạng để xâm phạm an ninh quốc gia, chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Chương IV

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG TÁC DÂN TỘC

Điều 20. Nội dung quản lý nhà nước về công tác dân tộc

1. Xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về công tác dân tộc; xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc, cơ chế đặc thù thực hiện chính sách dân tộc, các chương trình, dự án, đề án phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.
2. Thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật phù hợp với đối tượng, địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Theo dõi, nắm tình hình vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng biên giới giáp với các nước bạn.
3. Thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật về công tác dân tộc, chính sách dân tộc và xử lý vi phạm pháp luật về công tác dân tộc, chính sách dân tộc theo quy định. Sơ kết, tổng kết, đánh giá việc thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc, chiến lược công tác dân tộc, chương trình, dự án, đề án ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.
4. Thực hiện ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong quản lý nhà nước về công tác dân tộc; xây dựng, quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu về dân tộc, về vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.
5. Tổ chức hợp tác quốc tế về công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc theo quy định.
6. Kiện toàn tổ chức bộ máy cơ quan chuyên môn thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo từ trung ương đến cơ sở; thực hiện phân cấp, phân quyền có hiệu quả trong lĩnh vực công tác dân tộc.
7. Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, chính sách hỗ trợ cho đồng bào dân tộc thiểu số.
8. Quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, quản lý, sử dụng cán bộ người dân tộc thiểu số trong hệ thống cơ quan nhà nước, nhất là trong hệ thống cơ quan làm công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo.
9. Thẩm định chương trình, chính sách, đề án, dự án liên quan đến vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, cộng đồng các dân tộc thiểu số.
10. Xây dựng, củng cố hệ thống chính trị, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân vững chắc ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

11. Kịp thời biểu dương, tôn vinh, khen thưởng, động viên người tiêu biểu có uy tín, doanh nhân, nhà khoa học trong cộng đồng các dân tộc thiểu số có nhiều đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc.

12. Phối hợp triển khai xây dựng mối quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa các tỉnh biên giới Việt Nam với các địa phương của nước bạn.

Điều 21. Cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công tác dân tộc.
2. Bộ Dân tộc và Tôn giáo có trách nhiệm giúp Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác dân tộc trong phạm vi cả nước.
3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về công tác dân tộc theo quy định của pháp luật.
4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về công tác dân tộc trên địa bàn theo quy định của pháp luật.
5. Cơ quan chuyên môn thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác dân tộc được tổ chức từ trung ương, cấp tỉnh và cấp xã.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 22. Trách nhiệm của Bộ Dân tộc và Tôn giáo

1. Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về công tác dân tộc.
2. Trình Chính phủ ban hành quy định về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo từng thời kỳ; xác định dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù theo từng thời kỳ; lựa chọn, công nhận, chính sách đối với người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và chính sách đối với một số tổ chức, cá nhân người dân tộc thiểu số.
3. Trình Thủ tướng Chính phủ công bố tên gọi và cách viết tên các dân tộc Việt Nam.
4. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan đề xuất, tổ chức triển khai thực hiện các chính sách đặc thù đối với nhóm các dân tộc thiểu số rất ít người; hướng dẫn rà soát và phê duyệt danh sách các dân tộc thiểu số rất ít người.

5. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan hoạch định, xây dựng, đề xuất hoặc tham gia thẩm định, tổ chức thực hiện chính sách dân tộc, cơ chế đặc thù thực hiện chính sách dân tộc, các chương trình, dự án, đề án phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Là đầu mối thống nhất theo dõi, tổng hợp chính sách về dân tộc; chương trình mục tiêu quốc gia liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

6. Chủ trì tổ chức thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật phù hợp với đối tượng, địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Theo dõi, nắm tình hình vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng biên giới giáp với các nước bạn; chăm lo, săn sóc đồng bào dân tộc thiểu số; giải thích chính sách, pháp luật về dân tộc, vận động việc thực hiện chính sách dân tộc.

7. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật về công tác dân tộc và xử lý vi phạm pháp luật về công tác dân tộc. Sơ kết, tổng kết, đánh giá việc thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc, chiến lược công tác dân tộc, chương trình, dự án, đề án ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

8. Chủ trì quản lý, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra tình hình thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số; chủ trì thẩm định chương trình, chính sách, đề án, dự án liên quan đến vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, cộng đồng các dân tộc thiểu số; dịch văn bản quy phạm pháp luật ra tiếng dân tộc theo quy định.

9. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về công tác dân tộc và giải quyết những vấn đề liên quan đến công tác dân tộc.

10. Chủ trì hướng dẫn rà soát, vận động xóa bỏ tập quán, hủ tục trái với quy định của pháp luật.

11. Chủ trì rà soát, đề xuất hoàn thiện chính sách đối với học sinh, sinh viên, thanh niên dân tộc thiểu số; xây dựng cơ sở dữ liệu nhân lực dân tộc thiểu số; tổ chức công tác đào tạo nghề, tạo việc làm, phát triển dịch vụ, kết nối lao động bền vững trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

12. Chủ trì nghiên cứu, đề xuất và tổ chức thực hiện các chính sách hỗ trợ, bảo đảm an sinh xã hội đối với đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi bị ảnh hưởng trong tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật.

13. Phối hợp với các bộ, ngành, địa phương triển khai xây dựng mối quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa các tỉnh biên giới Việt Nam với các địa phương của nước bạn.

14. Định kỳ, đột xuất báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện chính sách dân tộc và công tác dân tộc.

15. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Chính phủ giao.

Điều 23. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

1. Phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo thực hiện quản lý nhà nước về công tác dân tộc và giải quyết những vấn đề có liên quan đến công tác dân tộc thuộc phạm vi, chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các chính sách, chương trình, dự án thuộc lĩnh vực công tác do bộ, ngành quản lý để áp dụng đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, dân tộc thiểu số rất ít người, dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù, dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.

3. Hướng dẫn, kiểm tra, sơ kết, tổng kết việc thực hiện các chính sách, chương trình, dự án liên quan đến công tác dân tộc thuộc quyền quản lý.

4. Định kỳ 06 tháng, hàng năm báo cáo về tình hình công tác dân tộc, kết quả thực hiện chính sách dân tộc thuộc lĩnh vực quản lý do bộ, ngành mình chủ trì gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

5. Các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo và các bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm tổ chức thực hiện quy định Điều 9 Nghị định này.

6. Các Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Dân tộc và Tôn giáo căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm tổ chức thực hiện quy định tại Điều 10 Nghị định này.

7. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện quy định tại Điều 11 Nghị định này.

8. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện quy định tại các Điều 12, Điều 13, Điều 14 và Điều 16 Nghị định này trừ nội dung tại khoản 10 và khoản 11 Điều này.

9. Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện quy định tại Điều 15 Nghị định này.

10. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này.

11. Bộ Dân tộc và Tôn giáo chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện quy định về xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê

quốc gia về dân tộc tại khoản 6 Điều 16, Điều 17 Nghị định này trừ nội dung tại khoản 12 Điều này.

12. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo và các bộ, ngành liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 17 Nghị định này.

13. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện quy định tại Điều 18 Nghị định này.

14. Các Bộ: Công an, Quốc phòng chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện quy định tại Điều 19 Nghị định này.

Điều 24. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Tổ chức thực hiện chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về công tác dân tộc, chính sách dân tộc theo quy định của pháp luật.

2. Xác định chỉ tiêu, mục tiêu cụ thể đối với đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi phù hợp với khả năng nguồn lực và điều kiện của địa phương trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm để tổ chức thực hiện.

3. Xây dựng quy định, chính sách dân tộc đặc thù của địa phương và lồng ghép nguồn lực thực hiện các chính sách, chương trình, dự án, đề án đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, dân tộc thiểu số rất ít người, dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù, dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.

4. Tổ chức rà soát, tổng hợp số liệu về dân tộc thiểu số rất ít người trên địa bàn gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo theo hướng dẫn.

5. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện, kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật về công tác dân tộc trên địa bàn; theo dõi, nắm tình hình và giải quyết những vấn đề có liên quan đến công tác dân tộc trên địa bàn quản lý.

6. Tổ chức thực hiện các biện pháp, chính sách để nâng cao chất lượng cuộc sống của đồng bào các dân tộc thiểu số trên địa bàn.

7. Tổ chức rà soát, vận động xóa bỏ tập quán, hủ tục trái với quy định của pháp luật.

8. Định kỳ 06 tháng, hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo tình hình công tác dân tộc, kết quả thực hiện chính sách dân tộc ở địa phương mình gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 25. Phối hợp thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc

Đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo, các bộ, ngành liên quan:

1. Đề xuất, tham gia xây dựng và thực hiện chính sách dân tộc, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

2. Giám sát, phản biện, tuyên truyền, vận động tham gia thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc góp phần hoàn thiện chính sách, tăng cường đồng thuận xã hội, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Chương VI **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 26. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2026.
2. Bãi bỏ Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc, được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 127/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ.
3. Điều 26 Nghị định số 124/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 27. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHĐP (2).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Lê Minh Hưng